

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 3**MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com****A. LISTENING****I. Listen and choose the correct answer.***(Nghe và chọn đáp án đúng.)*

1. a	2. b	3. a	4. b	5. c
------	------	------	------	------

Bài nghe:

1. What are the penguins doing?

Peter: Look! That penguin is swimming.

Max: And look! That penguin is jumping into the water!

2. What are the monkeys doing?

Peter: I like monkeys.

Max: So do I. That one is eating an apple.

Peter: And those monkeys are climbing a tree.

3. Which animal is sleeping?

Peter: Shh! Be quiet!

Max: Why?

Peter: The lizard is sleeping.

4. Which animals are funny?

Peter (laughing): Look at the kangaroos! They have very big feet!

Max: Yes, they do! They are very funny.

5. What are the boys scared of?

Max: I don't like that animal. I'm scared.

Peter: Is it the crocodile?

Max: No, it isn't. It's the camel. It's so tall!

Peter: I'm scared, too!

Tạm dịch:

1. Những con chim cánh cụt đang làm gì?

Peter: Nhìn kia! Con chim cánh cụt đó đang bơi.

Max: Và nhìn kia! Con chim cánh cụt kia đang nhảy xuống nước!

2. Những chú khi đang làm gì?

Peter: Tớ thích những chú khi.

Max: Tớ cũng vậy. Có một chú đang ăn quả táo.

Peter: Và những con khi đó thì đang trèo cây.

3. Con vật nào đang ngủ?

Peter: Suyt! Hãy yên lặng nào!

Max: Tại sao?

Peter: Con thằn lằn đang ngủ.

4. Con vật nào ngộ nghĩnh?

Peter (cười): Nhìn những con chuột túi kia! Chúng có đôi chân rất to!

Max: Đúng vậy! Trông chúng ngộ nghĩnh thật đó.

5. Các cậu bé sợ cái gì?

Max: Tớ không thích con vật đó. Tớ sợ.

Peter: Con cá sấu ấy hả?

Max: Không phải vậy. Con lạc đà ấy. Nó cao quá!

Peter: Tớ cũng sợ!

II. Listen and fill in each blank with a word or a number.

(Nghe và điền vào mỗi chỗ trống 1 từ hoặc 1 số.)

1. Jack's mum is a **pilot**.

(Mẹ của Jack là một phi công.)

2. Jack's dad is a **teacher**.

(Bố của Jack là một giáo viên.)

3. They have **two/2** children.

(Họ có 2 người con.)

4. Jack is **eleven/11** years old.

(Jack 11 tuổi.)

5. Jack's sister is **five/5** years old.

(Em gái của Jack 5 tuổi.)

Bài nghe:

Hi. My name is Jack. Here's a photo of my parents. That's my dad. His name is Bob. My mum's name is Anna. She's a pilot. My dad isn't a pilot. He's a teacher. They have two children. I'm eleven years old. I also have a little sister. She's five years old.

Tạm dịch:

Xin chào. Tên tôi là Jack. Đây là ảnh của bố mẹ tôi. Đó là bố tôi. Tên bố tôi là Bob. Mẹ tôi tên là Anna. Bà ấy là một phi công. Bố tôi không phải là phi công. Ông ấy là một giáo viên. Họ có hai người con. Tôi mười một tuổi. Tôi có một em gái. Em ấy năm tuổi.

B. READING AND WRITING**I. Choose the best answer.**

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Câu trúc hỏi xem ai đó có làm việc ở một địa điểm nào không:

Do/does + S + giới từ + địa điểm?

“He” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên khi thành lập câu hỏi ta dùng trợ động từ “does”.

Does he work in a store?

(Anh ấy làm việc ở một cửa hàng phải không?)

=> **Chọn A**

2.

Chủ ngữ “I” thì động từ chính trong câu giữ ở dạng nguyên thể.

I **have** blue eyes.

(Tôi có đôi mắt màu xanh dương.)

=> **Chọn C**

3.

Câu trúc câu hỏi với từ để hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn: **Wh + to be + S + V-ing?**

Chủ ngữ “they” là chủ ngữ số nhiều nên động từ dùng cùng động từ to be “are”.

What **are** they doing?

(Họ đang làm gì vậy?)

=> **Chọn B**

4.

Với các ngày trong tuần ta dùng kèm mạo từ “on”.

We have English **on** Mondays.

(Chúng tôi có môn tiếng Anh vào thứ Hai hàng tuần.)

=> **Chọn A**

5.

Trong các câu phủ định, khi đã có sự xuất hiện của trợ động từ thì động từ chính trong câu giữ ở dạng nguyên thể với tất cả mọi chủ ngữ.

She doesn't **work** in a bank.

(Cô ấy không làm việc ở ngân hàng.)

=> **Chọn A**

II. Look at the picture and fill in each blank with ONE word or number to complete the sentences. (Nhìn bức tranh và điền vào mỗi chỗ trống **MỘT** từ hoặc số để hoàn thành câu.)

1. There are **two/2** ducks in the water.

(Có 2 con vịt trong hồ nước.)

2. Two boys are **fishing** under a tree.

(2 cậu bé đang câu cá dưới tán cây.)

3. Two girls are playing **tennis**.

(2 cô bé đang chơi quần vợt.)

4. The boy wearing the hat is riding a **horse**.

(Cậu bé đội mũ đang cưỡi ngựa.)

5. Two girls are **flying** a kite.

(2 cô bé đang thả diều.)

III. Look, read and choose Yes or No.

(Nhìn, đọc và chọn Yes hoặc No.)

1. He's writing in a notebook.

(Anh ấy đang viết vào sổ ghi chép.)

=> **Yes**

2. She like fries.

(Cô ấy thích khoai tây chiên.)

=> **No**

Câu đúng: She likes bubble tea.

(Cô ấy thích trà sữa trân châu.)

3. She works in an office.

(Cô ấy làm việc ở văn phòng.)

=> **No**

Câu đúng: She works in a hospital.

4. My favorite subject is P.E.

(Môn học yêu thích của mình là môn thể dục.)

=> **Yes**

5. She's collecting shells.

(Cô ấy đang thu thập vỏ sò.)

=> **No**

Câu đúng: She's going on a boat.

(Cô ấy đang đi bằng thuyền.)

IV. Read and complete each sentence with only ONE word or number.

(Đọc và điền vào mỗi chỗ trống chỉ **MỘT** từ hoặc số.)

I am Hoai Anh. At our school we have two big schoolyards. This is my school yard. It is for the 1st, 2nd, and 3rd grade students. The 4th and 5th grade students play in a different school yard. There are squares on the schoolyard where we can play games. The students can play with a ball and run around. We can also talk to our friends. We have a lot of fun at break time in our schoolyard. We love our school.

Tạm dịch đoạn văn:

Tôi là Hoài Anh. Ở trường chúng tôi có hai sân trường lớn. Đây là sân trường của tôi. Nó dành cho học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3. Học sinh lớp 4 và lớp 5 chơi ở sân khác. Có những ô vuông trên sân trường để chúng tôi có thể chơi trò chơi. Học sinh có thể chơi với bóng và chạy xung quanh sân. Chúng tôi cũng có thể nói chuyện với bạn bè của mình nữa. Chúng tôi chơi rất vui vào giờ giải lao ở sân trường. Chúng tôi yêu ngôi trường của mình.

1. There are **two** schoolyards at Hoai Anh's school.

Thông tin: At our school we have two big schoolyards.

(Ở trường chúng tôi có hai sân trường lớn.)

2. There are **squares** on their schoolyard.

(Có những ô vuông trên sân trường.)

Thông tin: There are squares on the schoolyard where we can play games.

(Có những ô vuông trên sân trường để chúng tôi có thể chơi trò chơi.)

3. The students can play with a **ball**.

(Học sinh có thể chơi với bóng.)

Thông tin: The students can play with a ball...

(Học sinh có thể chơi với bóng...)

4. They can talk with **friends**.

(Họ có thể nói chuyện với bạn bè.)

Thông tin: We can also talk to our friends.

(Chúng tôi cũng có thể nói chuyện với bạn bè.)

5. The students have a lot of fun at **breaktime**.

(Các bạn học sinh chơi rất vui vào giờ giải lao.)

Thông tin: We have a lot of fun at break time in our schoolyard.

(Chúng tôi chơi rất vui vào giờ giải lao ở sân trường.)

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. reading?/ Are/ you

Are you reading?

(Bạn đang đọc phải không?)

2. isn't/ surfing./ He

He isn't surfing.

(Anh ấy đang không lướt sóng.)

3. yellow./ is/ My/ favorite/ color

My favorite color is yellow.

(Màu sắc yêu thích của tôi là màu vàng.)

4. watching/ monkeys/ They're/ the

They're watching the monkeys.

(Họ đang nhìn những con khỉ?)

5. noodles?/ like/ Would/ you

Would you like noodles?

(Bạn có thích mì không?)